VIỆT NAM VÀ TỔ CHỨC ĐA PHƯƠNG NGHIỆN CỦU TRƯỜNG HỘP CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN Á CHÂU

ABRAHAM K. M. LEONG*


Dưới góc độ xây dựng đất nước, các mối quan hệ với tổ chức đa phương đồng nghĩa với việc xét xem liệu công đồng quốc tế có chấp nhận nước CHXHCN Việt Nam không, đồng thời cũng cho thấy sự thừa nhận nước CHXHCN Việt Nam. Hơn thế nữa, các tổ chức đa phương có thể giúp đỡ Việt Nam nhiều nguồn nhân lực để thực hiện công việc xây dựng và phát triển kinh tế của Việt Nam.

Với tư cách là một thành viên của tập đoàn Ngân hàng Thế Giới, Ngân hàng Phát triển Á châu (ADB) muốn thúc đẩy sự phát triển của các nước thành viên châu Á đang phát triển của mình, nâng cao mức sống của người dân các nước này. Do đó, ADB sẽ là một nguồn hỗ trợ đáng kể cho các kế hoạch 5 năm của Việt Nam cả về vốn và kỹ thuật.

* Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á, Đại học Quốc gia Chi Nan, Đài Loan.

Mặt khác, ADB không phê duyệt bất kỳ một khoản vay nào cho Việt Nam trong giai đoạn 1975-1993. Trong thời kỳ này, nước CHXHCN Việt Nam không chỉ đang thực hiện 3 kế hoạch 5 năm, nhưng kế hoạch đất cắm đến sự hỗ trợ về vốn mà sản xuất nông nghiệp của Việt Nam đã liên tục mất mùa do thời tiết xấu.

Trong phạm vi bài này, trước hết chúng tôi chỉ đi vào Tìm hiểu mối quan hệ giữa Việt Nam và ADB, sau đó sẽ phân tích các nhận tổ chức và kinh tế ảnh hưởng đến việc ra các quyết định của Việt Nam cũng như ADB trong thời kỳ này.

1. Mối quan hệ trước khi Việt Nam thông nhất

Chính phu Mỹ thực đẩy việc hình thành ADB sau cuộc chiến tranh leo thang ở Việt Nam vào năm 1965. ADB lúc đó là công cụ của Mỹ nhằm hỗ trợ cho các phong trào chống cộng ở châu Á, theo như lời đề nghị của Walt W. Rostow, chủ tịch hội đồng hoà bình chính sách của Bộ Ngoại giao Mỹ1. Việc này, miền Nam Việt Nam trở thành một trong những thành viên trong khu vực của ADB còn miền Bắc không thuộc ADB vì không phải là thành viên của Liên hợp quốc2. ADB đã dành nhiều khoản vay trị giá 44,6 triệu USD cho miền Nam Việt Nam trong giai đoạn 1968-1974. Trong đó, 40,6 triệu USD của các khoản vay này là của Quỹ đặc biệt với một tỉ lệ lãi suất thấp và thời gian vay kéo dài3. Các khoản vay này dành cho các ngành nông nghiệp, công nghiệp giao thông, thủy lợi, thông tin, thủy sản, cung cấp và phần phối nước, giáo dục và các ngành khác ở Sài Gòn, Gò Công, hạ lưu sông Mê Kông4. Miền Nam Việt Nam nhận được các khoản vay chiếm 6,17% tổng số vốn vay của Quỹ đặc biệt trong thời kì này, thấp hơn Bangladesh (19,03%), Indonesia (17,19%), Pakistan (15,18%), Myanmar (9,14%), Sri Lanka (8,61%) và Nepal (8,43%). Nhưng so với quyền bỏ phiếu của các nước thành viên châu Á đang phát triển, chúng tôi nhận thấy rằng con số 1,474% của miền Nam Việt Nam thấp hơn Bangladesh (1,72%), Indonesia (7,062%), Pakistan (3,117%), Sri Lanka (2,131%) và cao hơn Myanmar (1,145%), Nepal (0,665%).5 Điều này chứng tỏ ADB đã có ưu đãi hơn với miền Nam Việt Nam trong giai đoạn này.

ADB đã xuất bản cuốn Nền kinh tế các nước Đông Nam Á vào những năm 1970 sau khi đã thiết lập nền kinh tế của các nước thành viên ở khu vực Đông Nam Á. Ngân hàng Phát triển Á châu đã đưa ra kết luận rằng miền Nam Việt Nam đã có một nền kinh tế sâu tư duy theo chiều sâu phát triển vào thập kỷ đầu. Đây là mô hình do USAID đề ra. ADB còn cho rằng miền Nam Việt Nam sẽ có một nền
kinh tế phát triển phù hợp với nguồn lực của mình và nhu cầu của người dân khi cuộc chiến tranh ở Việt Nam kết thúc⁶.

Hà Xuân Trung, Bộ trưởng Tài chính của miền Nam Việt Nam cho biết chính phủ của ông sẽ chú trọng vào việc phát triển nông nghiệp và tăng sản lượng lương thực sau chiến tranh⁷.

2. Chính sách của ADB đối với Việt Nam sau khi thống nhất đất nước

Chỉn lực hoạt động của ADB đối với một trong những nước thành viên của mình có thể được quan sát qua chính sách của ngân hàng này đối với nước đó. Ngoài ra, những chuyển biến thầm và các khoản vay của ADB đối với các nước thành viên có thể đóng góp cho việc quan sát này. Do đó, chúng tôi sẽ quan sát những biến đổi hiện tương ứng sau:

a. Chỉn lực hoạt động của ADB đối với nước CHXHCN Việt Nam

Trong giai đoạn 1975-1993, không có bất kỳ một chỉn lực hoạt động nào đối với Việt Nam được đề cập trong báo cáo thường niên của ADB, thậm chí còn không có bất kỳ một sự đề cập nào về sự tồn tại của Việt Nam trong suốt 11 năm⁸. Do đó chúng tôi không thể được chính sách của ADB đối với Việt Nam trong những năm này. Chỉn lực này chỉ xuất hiện trong Báo cáo thường niên năm 1993⁹, trong đó có ghi: ... để giúp Việt Nam thảo tổ những khó khăn vượt mức mà nền kinh tế Việt Nam đang phải đối mặt. Chỉn lực này sẽ hỗ trợ cho công cuộc khởi phục và phát triển cơ sở hạ tầng vật chất của Việt Nam cũng như việc cải tổ các chính sách kinh tế vi mô và các chính sách phân vùng để cải thiện việc quản lý khu vực công cộng và phát triển khu vực tư nhân. Ngân hàng cũng dựa ra các biện pháp để thúc đẩy các nguồn lực trong nước thông qua các cưc cải tổ khu vực tài chính, xây dựng lại thể chế, phục hồi giá cả, xúc tiến các hoạt động trong lĩnh vực xã hội, phát triển nguồn nhân lực và bảo vệ môi trường.

Mục đích của chỉn lực này là nhằm đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế có hiệu quả, thúc đẩy sự phát triển bền vững và việc xoá đổi giảm nghèo thông qua việc phát triển trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng vật chất, cải cách chính sách kinh tế vi mô và khu vực, cải cách tài chính, phát triển khu vực kinh tế tư nhân¹⁰. Chỉn lực hoạt động này được lập ra để hỗ trợ cho quá trình quá độ và tài nguyên nền kinh tế theo nguyên tắc thị trường¹¹.

Hon the núa, ADB cũng đưa ra những ràng buộc cần thiết trong lĩnh vực cải cách chính sách và thể chế, phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển khu vực nông thôn, phát triển nguồn nhân lực và quản lý môi trường, nguồn tài nguyên thiên nhiên¹². Điều này có nghĩa là ADB chưa hài lòng với Việt Nam trong các lĩnh vực trên.
b. Các chuyên vieng thăm của ADB sang nước CHXH CN Việt Nam

Bơi vì ADB không có chiến lược hoạt động đối với nước CHXH CN Việt Nam trong thời kỳ 1975-1993 nên chúng tôi chỉ đưa ra những thông tin để cấp đến chiến lược này thông qua một quan hệ có tính chất cá nhân giữa hai bên.

Mặc dù miền Bắc Việt Nam không phải là thành viên của ADB trong thời gian đầu của thời kỳ tài thônh nhất đất nước nhưng mối quan hệ giữa họ vẫn rất thân thiện. Còn miền Nam Việt Nam không còn là thành viên của ADB nữa vì nước CHXH CN Việt Nam, Nhà nước hợp pháp duy nhất, đã tiếp quản chế độ miền Nam Cộng hòa.


Trong giai đoạn 1976-1979, nhiều phái đoàn của ADB đã đến thăm Việt Nam để xúc tiến việc thực thi các dự án do ngân hàng này cấp vốn và ký kết một hiệp định thực hiện 5 trong số 8 dự án cụ. A.T. Bambawale, phó chủ tịch ADB cũng đã đến thăm Việt Nam và đã được xuất tế nhiều dự án mới. Mỗi quan hệ giữa ADB và nước CHXH CN Việt Nam rất thân thiện trong thời kỳ này.

Năm phái đoàn của ADB đã đến thăm nước CHXH CN Việt Nam để xúc tiến các dự án đang trong tiến độ ở lĩnh vực nông nghiệp, thủy lợi, các dự án phân phối nước của thành phố Hồ Chí Minh và dự án nông nghiệp Tiền Phong ở Gò Công trong giai đoạn 1984-1985.

Masao Fujioka, chủ tịch ADB đã có nhiều cơ gàng trong việc cử một phái đoàn Thi sát kinh tế và một phái đoàn Thi sát kinh tế tùy tiếp sang Việt Nam vào năm 1989.

Hai năm sau, mới phái đoàn của Việt Nam đã tham dự Hội nghị bàn tròn của ADB bàn về các chiến lược phát triển và một cuộc hội thảo về quan lý phát triển nền kinh tế theo định hướng thị trường. Một năm sau đó, một cuộc hội thảo của ADB về việc quản lý thực hiện dự án đã được tổ chức tại Hà Nội.

c. Các khoản vay của ADB dành cho Việt Nam

Trước năm 1996, ADB đã cho Việt Nam vay 25 khoản với tổng số vốn là 1.012,1 triệu USD trong số đó có 12 khoản vay với tổng số vốn là 44,6 triệu USD dành cho chế độ cũ ở miền Nam Việt Nam. Do đó, trên thực tế, nước CHXHCN Việt Nam chỉ được nhận 13 khoản vay với tổng số vốn là 967,5 triệu USD. Ngoài ra, Việt Nam còn được hưởng 0,68% từ các hợp đồng hàng hoá và dịch vụ liên quan với số vốn là 63,16 triệu USD20.

Bảng 1. Các khoản ADB cho Việt Nam vay (tính đến 31/12/1996)

<table>
<thead>
<tr>
<th>Khu vực</th>
<th>Số khoản vay</th>
<th>Số tiền vay (triệu USD)</th>
<th>%</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Nông nghiệp và công nghiệp</td>
<td>10</td>
<td>334</td>
<td>34</td>
</tr>
<tr>
<td>Giao thông liên lạc</td>
<td>5</td>
<td>276,2</td>
<td>27,3</td>
</tr>
<tr>
<td>Cơ sở hạ tầng xã hội</td>
<td>5</td>
<td>178,6</td>
<td>17,6</td>
</tr>
<tr>
<td>Năng lượng</td>
<td>2</td>
<td>86,3</td>
<td>8,5</td>
</tr>
<tr>
<td>Tài chính</td>
<td>2</td>
<td>97</td>
<td>9,6</td>
</tr>
<tr>
<td>Công nghiệp và các loại khoáng chất</td>
<td>1</td>
<td>30</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td>không dùng làm chất đốt</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Tổng số</td>
<td>25</td>
<td>1012,1</td>
<td>100</td>
</tr>
</tbody>
</table>


So sánh các khoản vay này qua các thời kỳ, chúng ta nhận thấy rằng không có một khoản vay mới nào dành cho Việt Nam trong giai đoạn 1975-1993 ngoài dự trữ khoản tiền 125.000 USD dùng để hỗ trợ các dự án phân phối nước Sài Gòn, hệ thống thủy lợi Bình Định, nông nghiệp Tiền Phong-Gò Công và nông nghiệp khắp cả nước Tân21.

Trong giai đoạn 1993-1996, ADB đã cho Việt Nam vay các khoản với tổng số vốn là 956,69 triệu USD22. Các khoản vay này được dùng vào các dự án tuồi tiêu và phòng chống lũ (76,5 triệu USD), nâng cấp đường giao thông (120 triệu USD), các dự án cung cấp nước và cải tạo hệ thống về sinh thành phố Hồ Chí Minh (65 triệu), cảng Sài Gòn (40 triệu), cải tạo mạng lưới phân phối điện (114,8 triệu), các dự án cung cấp nước và cải tạo hệ thống về sinh ở các tỉnh và thành phố (82,5 triệu), cải tạo cơ sở hạ tầng ngành thủy sản (71,4 triệu), tiến bộ nông nghiệp (75,8 triệu), các dự án sản khoái gia đình và công đồng (126,2 triệu), công trình khu vực kinh tế (90 triệu), cải tạo rừng lâu năm (237 triệu) và dự án công ty trách nhiệm hữu hạn Nghĩa So (373 triệu)23. 936,91 triệu USD (chiếm 97,33%) trong tổng số vốn từ các khoản vay này là của quỹ ADF chỉ dành cho các nước thành viên chăm phật tiên với tỉ lệ lãi suất thấp và thời gian vay dài hạn.

3. Chính sách của nước CHXHCN Việt Nam đối với ADB

Song song với việc quản sát các chính sách của ADB, chúng tôi cũng theo dõi các chính sách của nước CHXHCN Việt Nam đối với ADB. Bãi phát biểu của đại diện nước CHXHCN Việt Nam trong các cuộc họp thường niên Ban thống đốc Ngân hàng ADB đã cho thấy nhu cầu cung như quyền bổ phiếu của nước thành viên Việt Nam. Nội một cách khác, bãi phát biểu trên có thể được coi là sự thiết hiện ý nguyện và nhu cầu của nước CHXHCN Việt Nam và quyền bổ phiếu thiết hiện cho khả năng hoà thuận ý nguyện và nhu cầu do của Việt Nam.

a. Yêu cầu của nước CHXHCN Việt Nam đối với ADB

Từ khi nước CHXHCN Việt Nam trở thành thành viên của ADB vào năm 1976, quốc gia này đã chú trọng vào việc tăng cường mọi quan hệ với các nước qua ADB và đã nhận được nhiều khoản vay và viện trợ kinh tế không chỉ từ phía ADB mà còn từ phía nhiều quốc gia khác.

Ông Trần Dương, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi đề cập đến các nguyên tắc quản trọng của nước CHXHCN Việt Nam đã cho biết25:

_Nguồn dân Việt Nam sau khi giành thắng lợi trước các thế lực để quốc xâm lược đã được độc lập, tự do và toàn vẹn lãnh thổ... đã bước vào một cuộc chiến mới, cuộc chiến xây dựng lại đất nước._

Tuy nhiên, trong công cuộc xây dựng lại đất nước sau những hậu quả nghiêm trọng của cuộc chiến tranh kéo dài 30 năm thành một Việt Nam giàu mạnh với một cơ cấu kinh tế mới, người dân nước chúng tôi vẫn gặp nhiều khó khăn.

Để hoàn thành sự mạnh lịch sử này, bán thân nước chúng tôi - nước CHXHCN Việt Nam - đang cố gắng xúc tiến hợp tác với các nước cùng như nhiều tổ chức quốc tế khác trong nhiều lĩnh vực dựa trên nguyên tắc cơ bản: tôn trọng độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau và đối bèn cùng có lợi.

Thông điệp này có thể được nhìn nhận như là một chính sách ban đầu của Việt Nam đối với ADB. Từ năm 1977 đến năm 1980, nước CHXHCN Việt Nam đã
yêu cầu phía ADB nhanh chóng xục tiến việc thực hiện các dự án cụ và phê duyệt các khoản vay mới. Thảo đoán này đã thể hiện chính chi của Việt Nam đối với ADB.

Mối quan hệ giữa Việt Nam và ADB trò nên càng thẳng trong giai đoạn 1980-1983. Ngoài việc không hài lòng với việc ADB đã định lại các khoản vay cụ, Việt Nam còn lên án việc ADB đã bị sâu sắc của "những kẻ theo chủ nghĩa bành trướng và chính sách bất hợp pháp của các nước lớn" mà các chính sách và chủ nghĩa này lại can thiệp vào nền độc lập và toàn văn lãnh thổ của Việt Nam. Nhà Việt Nam hy vọng ADB sẽ khởi phục lại uy tín cũng như vai trò của mình bằng cách loại bỏ những ảnh hưởng này đi.

Hơn thế nữa, phía Việt Nam cũng phàn nàn đối với việc ADB đã không có những chính sách vỏ tư đối với Việt Nam, đặc biệt là việc thực hiện các dự án trước giai đoạn 1980-1983 đã bị đình chỉ và thỏa thuận. Phía Việt Nam cũng cho rằng các chính sách không công bằng này lại rơi vào sự suy xét về chính trị mà điều này lại di ngột với thông lệ của ADB.

Mâu thuẫn giữa Việt Nam và ADB đã dứt di sau năm 1984 mặc dù Việt Nam vẫn không hài lòng với chính sách cho vay của ADB. Phía Việt Nam yêu cầu ADB làm rõ trách nhiệm của mình thông qua việc cung cấp trợ giúp tài chính, một công việc có cùng quan trọng nhằm đáp ứng các yêu cầu về vốn trong phát triển kinh tế, đặc biệt là trong xục tiến quá trình công nghiệp hóa, xây dựng lại nền kinh tế cũng như việc cải thiện điều kiện sống của người dân Việt Nam. Phía Việt Nam mong muốn mở rộng mối quan hệ hợp tác quốc tế với tất cả các nước và tổ chức quốc tế trên thế giới bao gồm cả ADB dựa trên mối quan hệ bình đẳng, đối bèn cũng có lợi.

Năm 1987, phía Việt Nam đã đề nghị ADB:

1. Dự Việt Nam vào chương trình hoạt động của Ngân hàng nhắm tiếp tục khởi phục lại các dự án trước đây cũng như đề chuẩn bị các dự án mới.

2. Cứ một phải đoàn của Ngân hàng sang Việt Nam để cùng nhau thảo luận về các vấn đề còn tồn đọng giữa hai bên nhằm cải thiện mối quan hệ giữa hai phía.

Nước CHXHCN Việt Nam tiếp tục đề xuất hai đề nghị này trong hai năm sau đó.

Sau khi ADB đã cử một phái đoàn thị sát kinh tế và một phái đoàn thị sát kinh tế tư vấn sang Việt Nam, phía Việt Nam lại đề nghị Ngân hàng nên đẩy nhanh quá trình bình thường hóa mối quan hệ giữa hai bên bằng việc tiếp tục cho Việt Nam vay các khoản vay từ ADF trong thời gian sớm nhất, vào năm 1989.

Sau năm 1990, Việt Nam đã chuyển nền kinh tế của mình sang nền kinh tế theo định hướng thị trường. Vì vậy, Việt Nam yêu cầu ADB cải thiện việc bình
thương hoa mới quan hệ tài chính giữa hai bên, đặc biệt là tăng cường các khoản vay mới để Việt Nam có thể Thảo gỡ những khó khăn trong công việc cải cách kinh tế của mình.32

b. Quyền bö phiếu của nước CHXHCN Việt Nam trong ADB

Nhu đa đề cấp ở trên, quyền bö phiếu của một quốc gia nước thành viên ADB có thể được nhận nhận theo sự động góp đổi với Ngân hàng cũng như khả năng của nước đó trong việc hình thành ý nguyên của Ngân hàng.


Số phiếu của một nước thành viên có thể tăng qua số phiếu cơ sở là kết quả của 20% tổng số phiếu của ADB được chia đều cho các nước thành viên. Tuy nhiên, giả thuyết này đối khi không đúng với chúng ta có thể thấy rằng số phiếu tỷ lệ của Việt Nam chỉ là 3000 vào năm 1975 nhưng lại là 6038 năm 1984-1989 và 12076 năm 1976. Số phiếu này là kết quả của 80% tổng số phiếu phân bố qua số vốn đăng ký của từng nước thành viên.

Liệu có mâu thuẫn nào giữa việc giảm phần trăm tổng số phiếu và việc tăng số phiếu đổi với Việt Nam không? Câu trả lời rất đơn giản bởi vì số nước thành viên của ADB đã tăng lên. Nếu năm 1975 ADB mới chỉ có 41 nước thành viên thì đến năm 1976 con số này đã là 56 nước. Nói cách khác, mỗi nước thành viên có thể nhận được 0,448% tổng số phiếu là phiếu cơ sở vào năm 1975 nhưng đến năm 1996 con số này là 0,357%.

4. Các phân tích kinh tế-chính trị về quan hệ giữa Việt Nam và ADB

Chúng tôi chỉ quan tâm tới các nguyên nhân khiên ADB đã trì hoãn lại các khoản vay cụ, không phê duyệt bất kỳ một khoản vay nào cho Việt Nam trong giai đoạn 1976-1993, và như câu vể các nguồn vốn và tài chính lớn của Việt Nam để cùng có và xây dựng lại đất nước sau cuộc chiến tranh kéo dài suốt 30 năm. Trong phần này, chúng tôi cố gắng phân tích các nhân tố kinh tế và chính trị ảnh hưởng tới chính sách của ADB đối với Việt Nam.
a. Phân tích các yếu tố kinh tế

Chúng tôi nghiên cứu bởi cảnh kinh tế Việt Nam trước rồi sau đó mới phân tích các suy xét về kinh tế của ADB đối với Việt Nam.

Bối cảnh kinh tế Việt Nam


Khi kế hoạch này còn trong giai đoạn đầu chuẩn bị, Việt Nam đã chủ trọng trước hết vào nông nghiệp, thứ đến là công nghiệp nhẹ mới đến công nghiệp năng theo mô hình của Trung Quốc.

Nhưng sau khi “Hiệp định hỗ trợ từ do khẩn cấp” giữa Việt Nam và Liên Xô được ký kết vào ngày 9-6-1975 thì kế hoạch này quay sang mô hình phát triển kinh tế của Liên Xô. Sở dĩ có việc chuyển hướng như vậy là vì vào thời điểm đó, Liên Xô là nước giúp đỡ cho Việt Nam rất nhiều, đồng thời cũng là người bạn lớn của Việt Nam.

Do đó, kế hoạch 5 năm lần thứ hai chủ trọng vào một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, trọng tâm là công nghiệp nặng và mô hình tập thể nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp và công nghiệp nhẹ lúc này không còn được ưu tiên như trước.

Trong kế hoạch 5 năm này, các mục tiêu phát triển tăng theo tổng sản lượng quốc dân (14%-15%), tổng sản lượng công nghiệp (16%-18%), tổng sản lượng nông nghiệp (8-10%). Tổng số vốn đầu tư là 300 tỷ đồng (7,5 triệu USD) trong 5 năm.

Kế hoạch 5 năm lần hai này không thành công vì sự suy giảm trầm trọng sản lượng lúa gao, tình trạng thiếu lương thực, thất thoát trong trao đổi ngoại hối, sản lượng công nghiệp bị đình trệ, không chủ trọng giải quyết các vấn đề lao động và tài chính... Đặc biệt là, cuộc ra đi của người Hoa đã gây nhiều tổn thất đối với công cuộc tái thiết đất nước của Việt Nam vì hậu hết những người Hoa này là công nhân lành nghề và là táng lợp quán lý.

Trong năm 1980, thu nhập quốc dân của Việt Nam là 113,4%, tổng sản lượng công nghiệp 117,3% và tổng sản lượng nông nghiệp là 118,7% (coi năm 1975 = 100%). Chừng ta có thể nhận thấy kế hoạch 5 năm lần thứ hai không thành công qua việc so sánh các thành quả đạt được với các mục tiêu thấp nhất đã đặt ra cho từng khu vực trên là 184,2%; 146,9%; 210%.

Kế hoạch 5 năm lần thứ ba của Việt Nam (1981-1985) là một kế hoạch dùng hòa chủ trọng vào nông nghiệp và công nghiệp nhẹ hơn. Nhưng khu vực này với cùng quan trọng đối với đối sống của người Việt Nam. Trong kế hoạch này, đối
ngữ nội dung tập thể và cá thể có thể trực tiếp ký hợp đồng giao khoán với hợp tác xã để có thể canh tâc trên mảnh đất của mình, hướng thành quả trực tiếp qua chất lượng sản phẩm công việć.

Phân trăm đầu tư cho nông nghiệp trong những năm này là 22,8 đến 23,8%. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với đầu tư cho công nghiệp nhưng lại nhiều hơn so với đầu tư cho nông nghiệp trước đó. Bên cạnh đó, chúng ta cũng thấy rằng tỷ lệ đầu tư cho công nghiệp nghề mới năm một tăng.

Thu nhập quốc dân tăng 138,8%, tổng sản lượng công nghiệp tăng 162,5%, nông nghiệp tăng 146,5% (năm 1976=100%). Vì vậy chúng tôi có thể kết luận rằng kế hoạch 5 năm làm thủ ba có ảnh hưởng tích cực đến công cuộc xây dựng và kiên toàn đất nước.


Các đánh giá kinh tế của ADB

Từ phân tích trên, chúng ta nhận thấy kế hoạch 5 năm lần thứ hai là chiến lược phát triển của mô hình Liên Xô, kế hoạch 5 năm lần thứ tư dương như là mô hình của Nhật Bản chủ trọng trước hết vào nông nghiệp, sau đó là công nghiệp nhẹ và cuối cùng là công nghiệp nặng. Còn kế hoạch 5 năm lần thứ ba là sự kết hợp giữa hai chiến lược phát triển thời.

Chiến lược phát triển thành cho các nước thành viên châu Á này được ADB đề xuất là mô hình của Nhật Bản.

Từ chiến lược phát triển được ADB đồng ý này, chúng tôi có thể som kết luận rằng ADB không phê duyệt bất kỳ một khoản vay nào cho Việt Nam chỉ vì vẫn đề mô hình phát triển.

Năm phải doạn của ADB sang Việt Nam trong khoảng thời gian 1984-1985 cho thấy ADB đã đánh giá cao chiến lược phát triển của kế hoạch 5 năm lần thứ ba của Việt Nam.

Ngoài thành tựu của công cuộc Đổi mới là nhận tổ quan trọng tác động đến việc ADB phê duyệt các khoản vay mới của Việt Nam từ sau năm 1993. Điều
quan trọng hơn là chiến lược phát triển của công duơc Đối mới gần giống với mô hình của Nhật Bản.

ADB cũng tận dụng việc phát triển phong trào phụ nữ và phong trào xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam diễn ra từ sau năm 1982.

Ngoài ra, là một Ngân hàng phát triển, ADB cũng có những đánh giá về những hoạt động của chính mình. Theo nghiên cứu của Robert Wihtol, ADB đã tập trung các khoản cho vay của mình cho các nước thành viên có tổng thu nhập quốc dân cao, đánh các nguồn vốn thông thường của mình (OCR) chủ yếu cho các nước có khả năng trả nợ cao. Trong một thời gian dài, Việt Nam thiếu các nguồn dự trữ ngoài hỏi vì phải nhập khẩu lương thực để đáp ứng nhu cầu lương thực của người dân. Thêm vào đó, Việt Nam không tham gia vào bất kỳ một thị trường nguồn vốn nào ngoại Liên Xô. Và ADB đi đến kết luận rằng khả năng huy động nguồn ngoài hỏi của Việt Nam gặp nhiều khó khăn về hạn chế mới quan hệ với phương Tây và thực tế không có khả năng trả nợ nước ngoài.

Sau năm 1993, ADB không định chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam là rất lắc quan. Mặc dù có số lần tài trợ và hỗ trợ, thu nhập thực tế trong nông nghiệp còn chưa cao, khả năng huy động các nguồn lực trong nước còn ở mức thấp, vẫn còn một hệ thống kinh tế lạc hậu và còn tồn tại một môi trường pháp lý chưa phù hợp, nên ADB coi các nguồn vốn mới từ nước ngoài vào Việt Nam ngoài việc di kềm theo nó là công nghệ cũng như đổi dễ chuyển gia sẽ tạo cơ hội rất tốt để duy trì, thậm chí còn thúc đẩy đưa tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

b. Phân tích các nhân tố chính trị

ADB là một tổ chức chính trị được tổ chức theo mô hình liên quan gi đến các hoạt động chính trị (đã được ghi trong Điều lệ của tổ chức này). Tuy nhiên, quyet định của mỗi nước thành viên đều đưa ra trên quyên lợi quốc gia. Ban thống đốc của ADB được các Bộ trưởng Tài chính hoặc chủ tịch Ngân hàng trung ương của các nước thành viên bầu ra. Vì vậy, chúng ta có thể thấy rõ một điều là các Thống đốc trong ban này đều có những cảm nhặc về chính trị của riêng họ trong quá trình ra quyết định của ADB.

Bởi cảnh chính trị ở Việt Nam

Năm 1986, ông Nguyễn Văn Linh được bầu làm Tổng bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông vẫn tiếp tục tiến hành chủ trương của đường lối Đối mới. Và lúc này Liên Xô vẫn là người bạn lớn của Việt Nam.


**Những cản nhắc về chính trị của ADB**

Bản thân ADB không có sự cản nhắc về chính trị trong quá trình ra quyết định của mình. Tuy nhiên, các nước thành viên với những cản nhắc chính trị của riêng họ lại có thể gây ảnh hưởng tới quá trình ra quyết định của ADB.

Nhật Bản và Mỹ là hai cường quốc trong ADB. Thiên chi của Nhật Bản cũng không giúp gì cho Việt Nam trong tổ chức này vì Mỹ có tham vọng muốn kim toa Việt Nam trước cộng đồng quốc tế vào trước những năm cuối của thập kỷ 1980. Các nước thành viên không thắc mắc chủ Á như các nước châu Á còn hưa theo Mỹ trong vấn đề này.

Viện lý do là vì sự an toàn của các nước Đông Nam Á, họ (các nước trên) đã phán đối Việt Nam gia nhập vào bất kỳ một tổ chức quốc tế nào, đặc biệt là ADB. Vì thế, Việt Nam không chỉ không nhận được bất kỳ một sự hỗ trợ nào từ bên ngoài mà còn không được nhận bất kỳ một khoản vay nào của ADB. Theo quan điểm của chính ADB thì việc ra đời của tổ chức này dự trên triết lý của hệ thống Bretton Woods, một hệ thống tài chính mới nên kinh tế tự do và theo định hướng thị trường.

Nên kinh tế Việt Nam từ năm 1976 đến năm 1986 là mô hình Liên Xô cũ nên khác so với hệ thống Bretton Woods nên đã dẫn đến việc ADB giảm thiện chí đối với Việt Nam.


Trong quá trình Đổi mới từ sau năm 1986, Việt Nam đã có nhiều cố gắng trong cải cách nền kinh tế của mình. ADB, cũng giống như các tổ chức quốc tế và thị
trường nguồn vốn phương Tây khác, đã có cái nhìn lạc quan hơn về Việt Nam. Hơn thế nữa, các nước thành viên khác, đặc biệt là các nước ASEAN cũng đã có những chính sách hoà thuận đối với Việt Nam. Trước bối cảnh chính trị như vậy, ADB đã dành cho Việt Nam nhiều khoản vay mới.

CHÚ THỊCH


9. ADB, Báo cáo thương niên, 1993 (Manila: ADB, 1993), tr. 82.


27. Bài phát biểu của ông Lê Hoàng, Thống đốc luật phiên Ngân hàng nhân nước CHXHCN Việt Nam trong ADB, Bản tóm tắt biên bản Lưu, phiên họp thường niên thứ 16 của Ban thống đốc (Manila: 4-6/5/1983), tr. 140-41.
28. Bài phát biểu của ông Lê Hoàng, Thống đốc luật phiên Ngân hàng nhân nước CHXHCN Việt Nam tại ADB, Bản tóm tắt biên bản Lưu, phiên họp thường niên thứ 17 của Ban thống đốc (Amsterdam: 25-27/4/1984), tr. 139-140; Bài phát biểu của ông Lê Hoàng, Thống đốc luật phiên Ngân hàng nhân nước CHXHCN Việt Nam trong ADB, Bản tóm tắt biên bản Lưu, phiên họp thường niên thứ 18 của Ban thống đốc (Bằng Cóc: 30/4 đến 2/5/1985) tr.146; Bài phát biểu của ông Lê Hoàng, Thống đốc luật phiên Ngân hàng nhân nước CHXHCN Việt Nam trong ADB, Bản tóm tắt biên bản Lưu, phiên họp thường niên thứ 19 của Ban thống đốc (Manila: 30/4 đến 2/5/1986), tr. 161.
32. Bài phát biểu của ông Cao Sỹ Khiêm, Thống đốc Ngân hàng nhân nước CHXHCN Việt Nam trong ADB, Bản tóm tắt biên bản Lưu, phiên họp thường niên thứ 25 của Ban thống đốc (HongKong: 4-6/5/1992) tr. 191.
34. Như trên, tr.128.
35. Giấy niêm phục cơ bản có thể tham khảo trong tác phẩm của Võ Nhất Trí, Chính sách kinh tế của Việt Nam từ năm 1975 (Singapore: Viên nghiên cứu Đông Nam Á, 1990), tr. 74.
41. Như trên tr. 218, Bảng 6.
44. ADB, Triển vọng và phát triển châu Á, 1989 (Manila: ADB, 1989) tr. 102-103.
47. Như trên; Robert Wihtol, sdd., tr. 46.
49. Được tính từ số liệu trong Các thành tựu đương thời của Keesing, tr. 28281, 28911 và 29474.
50. Frank Frost, sdd., tr. 46.